

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ mười một về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch cho các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 (phụ biểu kèm theo).

Điều 2.

1. Căn cứ mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 25/9/2018 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2018 - 2020; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 và các chỉ tiêu tại quyết định này; các sở, ngành của tỉnh có trách nhiệm cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ và hướng dẫn UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện; báo cáo UBND tỉnh trước ngày 28/12/2019.

2. UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan giao chỉ tiêu cụ thể cho các đơn vị trực thuộc xong trước ngày 31/12/2019 và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp để báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Các sở, ngành, địa phương định kỳ hàng tháng, quý, năm thực hiện báo cáo đầy đủ về tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Nghị quyết Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã đề ra trong năm 2020 gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy chế hoạt động của UBND tỉnh.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, Chủ tịch UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Hà Giang;
- T.Tr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐ VP Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh;
- CVNCTH VP Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH *nguồn*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn





KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2526/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chi tiêu kế hoạch năm 2020													Ghi chú	
			Phân theo đơn vị														
			TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Vị Xuyên	Bắc Mê	Bắc Quang	Quang Bình	Sở, ngành			
I	Chỉ tiêu tổng hợp																
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm bình quân	%	6,0	7,0												Cục Thống kê, Sở KHĐT	
2	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100,0	100,0													
	- Nông, lâm nghiệp - Thủy sản	%	31,07	30,3												Cục Thống kê, Sở KHĐT	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	25,14	25,7													
	- Thương mại - Dịch vụ	%	43,79	44,0													
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2.205	2.500	471,050	170,137	45,455	54,620	94,045	29,770	66,300	178,850	152,060	157,550	78,300	Sở Tài chính, Cục thuế, Hải quan, UBND các huyện, TP	- VP Cục thuế: 694,663 tỷ đ; - Cục Hải quan: 270 tỷ đ; - Các sở, ngành (thu khác NS): 37,2 tỷ đ.
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	11.645	11.000												Cục Thống kê, Sở KHĐT	
5	Tổng sản phẩm bình quân đầu người	Tr.đồng	28	30												Cục Thống kê, Sở KHĐT	
II	Các ngành, lĩnh vực																
a	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn																
6	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	406.251,6	420.000	4.702,4	34.499,4	28.796,2	45.498,5	31.198,2	39.618,8	44.003,5	56.671,3	34.418,5	57.075,1	43.518,1	Sở NN và PTNT	
7	Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/ha đất trồng cây hàng năm	Tr.đồng	45,43	50												Sở NN và PTNT; Cục Thống kê	
8	Tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp	%	29,11	30												Sở NN và PTNT; Cục Thống kê	



STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2019	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2020													Ghi chú
				Tổng số	Phân theo đơn vị												
					TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Vị Xuyên	Bắc Mê	Bắc Quang	Quang Bình	Sở, ngành	
9	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,2	58,0	69,9	35,1	40,6	39,0	60,0	53,5	54,3	70,3	62,0	65,8	68,0	Sở NN và PTNT	
10	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm	Xã	5	5						1 (Xã Hồ Thầu)	1 (Xã Bán Ngò)	1 (Xã Phong Quang)		1 (Xã Tiên Kiêu)	1 (Xã Hương Sơn)		
11	Số xã đạt 9 tiêu chí nông thôn mới	Xã	44	44	-	-	3	10	4	5	3	5	2	6	6	Sở NN và PTNT (Văn phòng điều phối chương trình xây dựng Nông thôn mới)	
12	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí nông thôn mới	Xã	90	86	-	17	12	5	5	15	13	8	5	6	-		
13	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí nông thôn mới	Xã	5	4	-	-	1	-	-	1	-	1	1	-	-		
b	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại																
14	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế)	Tỷ đồng	6.001,7	7.000												Sở Công thương	
15	Tổng giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu qua cửa khẩu	Triệu USD	350	410													
16	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng	%	13,51	11													
17	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện từ các nguồn	%	92,3	94,4	100,0	85,0	96,0	97,0	95,0	92,0	94,0	92,0	89,0	96,0	92,0		
c	Lĩnh vực giao thông, môi trường																
18	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	84,7	86,0	100,0	83,1	81,7	81,6	83,1	71,1	88,0	73,0	84,4	87,8	86,3	Sở NN và PTNT	
19	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,0	92,0	100,0	80,0	95,0	80,0	86,0	85,0	100,0	98,0	99,0	100,0	95,0		
20	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	%	94,0	95,0	95,0	98,0	95,5	83,0	97,0	90,0	89,4	100,0	96,5	99,9	95,0	Sở Xây dựng	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2019	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2020												Ghi chú	
				Tổng số	Phân theo đơn vị												
					TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Vị Xuyên	Bắc Mê	Bắc Quang	Quang Bình		Sở, ngành
21	Tỷ lệ đô thị hóa của đô thị	%	79,09	80,0													
22	Tỷ lệ đường trục thôn được cứng hóa đạt chuẩn	%	33,5	38,5												Sở GTVT	
d	Lĩnh vực ngân hàng																
23	Tăng trưởng tín dụng hằng năm	%	12,5	8,0												Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Hà Giang	
24	Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng	%	0,71	<3													
d	Lĩnh vực y tế																
25	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,43	1,40													
26	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn (theo cân nặng)	%	20,8	18,0	5,1	21,1	20,3	19,8	16,9	18,0	20,6	16,3	16,0	10,8	11,8		
27	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin	%	96,0	96,0	98,5	96,0	95,0	98,0	95,0	97,0	96,0	98,5	95,0	97,0	98,0		
28	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	Sở Y tế	
29	Bình quân bác sĩ/1 vạn dân	B.sĩ/vạn dân	10,5	10,5													
30	Xử lý chất thải y tế	%	99,2	99,6													
e	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo																
31	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo	%	99,6	>99	99,9	99,0	100,0	98,6	99,5	99,5	99,75	99,2	99,2	100,0	99,9		
32	Tỷ lệ huy động học sinh 6 - 14 tuổi đến trường	%	99,0	99,0	99,9	98,1	98,5	98,0	99,0	99,0	98,1	98,9	98,5	99,93	99,1		



STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2019	Chi tiêu kế hoạch năm 2020												Ghi chú	
				Tổng số	Phân theo đơn vị												
					TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xin Mần	Vị Xuyên	Bắc Mê	Bắc Quang	Quang Bình		Sở, ngành
33	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,8	>99	99,8	99,3	100,0	99,0	99,5	99,5	99,9	99,9	99,8	100,0	99,9		
34	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ THCS lên THPT (phổ thông và bổ túc)	%	88,3	70,0	92,0	46,7	70,1	52,0	70,0	56,0	55,0	80,6	72,0	86,6	82,3		
35	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	38,6	42,9												Sở GD-ĐT	
f	Lĩnh vực giảm nghèo, lao động																
36	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	4,44	4,2	0,1	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	3,0	4,0	1,8	3,0		
37	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52,6	54,0												Sở LĐ, TB&XH	
38	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	42,8	44,0													
g	Lĩnh vực văn hóa, du lịch																
39	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	67,0	70,0	92,0	60,2	61,5	52,3	72,9	70,0	57,0	67,6	64,1	84,2	81,2		
40	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận tiêu chí văn hóa	%	62,0	62,7	95,0	53,8	50,2	57,4	72,0	52,3	38,5	57,5	61,1	91,5	86,0		
41	Thu hút khách du lịch	Triệu lượt người	1,4	1,6												Sở VH TT&DL	
h	Lĩnh vực thanh tra																
42	Tỷ lệ giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	%	90,0	90,0												Thanh tra tỉnh	
i	Lĩnh vực an ninh - trật tự																
43	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	93,0	94,0												Công an tỉnh	



10/10/2023